TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 370/2023/DS-PT
Ngày 31- 7- 2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Ông Hồ Sỹ Hưng.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lương Hải Anh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết- Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 28, 31 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2022/TLPT- DS ngày 6 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DSST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang bị kháng cáo (hoặc kháng nghị).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 8443/2023/QĐPT-DS ngày 12 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Bùi Thanh M, sinh năm 1993; địa chỉ: Số nhà 327, tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà 327, tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang (theo giấy ủy quyền ngày 07/02/2020). Có mặt.

2. Bị đơn: anh Phạm Văn N, sinh năm 1975; địa chỉ: Số nhà 325, tổ dân phố

Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: anh Vũ Văn K, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 15, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang (theo giấy ủy quyền ngày 06/4/2022). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện B; địa chỉ: Thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Viết V – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Lệnh T - Chức vụ: Quyền Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (theo giấy ủy quyền ngày 18/01/2022). Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Chị Mai Thị Hương T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số nhà 325, tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

4. Người kháng cáo: anh Bùi Thanh M, sinh năm 1993; địa chỉ: Số nhà 327, tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2019, Bản tự khai ngày 11/6/2020, Biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Bùi Thanh M và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Năm 1998 vợ chồng bà Nguyễn Thị P sinh năm 1969, ông Bùi Hoàng Mạc sinh năm 1968 đã nhận chuyển nhượng (mua) 01 thửa đất và 01 căn nhà cấp IV của vợ chồng ông Trần Văn T, sinh năm 1969 bà Trần Thị San sinh năm 1976, cư trú tại tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang tại thửa đất số la, tờ bản đồ 92-10, diện tích 365m^2 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất cấp ngày 02/5/1998 mang tên ông Trần Văn T, tại thời điểm này vợ chồng bà P ông Mạc và vợ chồng ông T bà San tự thỏa thuận mua bán với nhau bằng Mg, không làm giấy tờ mua bán viết tay, cũng chưa làm thủ tục sang tên Giấy CNQSD đất cho vợ chồng bà P, giá cả tự thỏa thuận (không nhớ cụ thể), vợ chồng bà P đã thanh toán tiền đầy đủ cho vợ chồng ông T. Sau khi mua nhà đất xong vợ chồng bà P sử dụng đất và nhà vợ chồng ông T San nhượng lại. Cùng thời điểm vợ chồng bà P về sinh sống tại thửa đất này, anh Phạm Văn N cũng mua đất bên cạnh giáp ranh đất gia đình bà P

(mua đất của nhà ông Trần Nghị L vợ là bà Vũ Thị Sâm ở thôn Tân Long, thị trấn V, B) nhưng vẫn để đất trống chưa sử dụng. Đến đầu năm 2003 vợ chồng bà P dỡ bỏ căn nhà cũ và làm nhà mới chính là căn nhà mà hiện nay mẹ con bà P đang ở. Khi làm nhà bà P để lại khoảng trống rộng hơn 20cm phần đất giáp ranh với đất của anh N (thửa đất số 70a, tờ bản đồ 92-9 do UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Phạm Văn N ngày 02/03/1998, số giấy chứng nhận K273932) để làm đường thoát nước từ mái tầng 2 xuống, còn lại thì vợ chồng bà P làm hết đất chiều ngang bám mặt đường về phía bên kia là phía nam giáp đất ông Nghĩa. Năm 2013, vợ chồng bà P ly hôn và không đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung mà tự thỏa thuận với nhau là nhà đất để lại cho con là Bùi Thanh M quản lý, sử dụng. Sau khi vợ chồng bà P ly hôn, anh M và vợ chồng ông T bà San cùng tiến hành làm thủ tục sang tên Giấy CNQSD đất cho anh Bùi Thanh M theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 80/01 HĐCNQSDĐ ngày 15/3/2013 tại thửa đất số la, tờ bản đồ 92-10, diện tích 365m^2 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng CNQSD đất được cấp ngày 02/5/1998 mang tên ông Trần Văn T và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp Giấy CNQSD đất vào ngày 22/01/2014. Khi anh M và vợ chồng ông Trần Văn T bà Trần Thị San ký hợp đồng CNQSD đất vào ngày 15/3/2013 tại Văn phòng công chứng huyện B, số diện tích chuyển nhượng là 365m^2, loại đất ở đô thị, thửa đất số la, tờ bản đồ 92-10. Khi ký hợp đồng CNQSD đất anh M và gia đình đều biết về sự thay đổi về diện tích, số diện tích này không bị nhà nước thu hồi trong thửa đất số 1a, tờ bản đồ số 92-10 và cũng không được ông T bà San nói cho anh M biết về sự thay đổi về diện tích này. Theo đó anh M không có ý kiến gì với vợ chồng ông T bà San. Tuy nhiên, sau khi được UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất mang tên ông Bùi Thanh M với diện tích là 345m^2 (bị thiếu 20 m^2) anh M không nhất trí và năm 2014 anh M đã có đơn đề nghị, khiếu nại (không nhớ cụ thể ngày tháng nào) đến UBND thị trấn V, nhưng không được xem xét, giải quyết. Kể từ năm 2014 anh M cũng không khiếu nại gì đến cơ quan cấp Giấy CNQSD đất cho anh M nữa. Vào khoảng tháng 2/2019 anh N dỡ nhà cũ để xây nhà mới, đến tháng 6/2019 khi anh N đổ mái tầng 2, nước

ngấm vào nhà anh M và phát hiện ra hộ anh N đã đóng đinh, ốp gỗ vào tường nhà anh M tại phần khoảng không gian bà P đã để trống khi làm nhà, hiện anh N đã đổ mái le tầng 1 và tầng 2 dính sát vào tường và bể nước nhà anh M, sự việc bắt đầu xảy ra tranh chấp đất đai. Tháng 7/2019 anh M có đơn đề nghị giải quyết việc tranh chấp đất đai với hộ gia đình anh N tại UBND thị trấn V để hòa giải tại cơ sở, tuy nhiên giữa hai bên không đi đến thống nhất. Kết quả hòa giải không thành, anh N bà P không nhất trí kết quả giải quyết của UBND thị Trấn V. Nhận thấy rằng số diện tích đất tại phần khoảng không gian rộng 20 cm bà P đã để trống khi làm nhà mà anh M đã cấp theo Giấy CNQSD đất bị anh N lấn chiếm và việc cấp Giấy CNQSD đất cho anh M là sai do cơ quan chuyên môn không xuống đo đạc tại thực địa. Do đó đến tháng 8/2019 anh M đã khởi kiện tại Tòa án và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết:

1. Yêu cầu anh N trả lại gia đình anh M phần đất anh N đã lấn chiếm diện tích là 10,75m^2 (0,25m x 43m);

2. Yêu cầu gia đình anh N tháo dỡ toàn bộ máng nước và gỗ, đinh đóng trái phép vào tường nhà anh M;

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Thanh M số BM229167; thửa đất số la, tờ bản đồ 92-10 do UBND huyện B cấp ngày 22/01/2014.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án anh M, bà P đã cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm.

Tại các biên bản lấy lời khai bị đơn anh Phạm Văn N trình bày: Năm 1997 anh mua của ông Trần Nghị L 10m bám mặt đường, tổng diện tích 520m^2, ông L bán cho trường tiểu học V còn thừa lại 2m bám mặt đường quốc lộ II (giáp thửa 70a) do đó ông L lại Chuyển nhượng (bán) tiếp cho anh 2m này cùng năm 1997. Tuy nhiên đến năm 1998 khi làm Giấy CNQSD đất, anh mới chỉ làm Giấy CNQSD đất đối với 10m bám đường quốc lộ II thuộc thửa 70a (520m^2), còn 2m mua thêm của ông L thuộc thửa 70 nhưng chưa dồn vào quyền sử dụng đất của anh do chưa

tách thửa từ đất của trường tiểu học V. Đến cuối năm 2001 anh làm nhà cấp IV xây dựng gần hết đất phần mặt tiền bám đường quốc lộ II với mục đích để bán hàng, để chừa là phần giáp ranh với đất anh M bà P với chiều rộng 20cm bám mặt đường (chiều sâu nhà cấp IV là 15m). Năm 2002 anh kết hôn với chị Mai Thị Hương T; năm 2019 vợ chồng anh dỡ nhà cấp IV cũ đi, xây nhà mới. Nguồn gốc thửa đất la, tờ bản đồ 92-10 mà hiện nay anh M bà P hiện đang quản lý, sử dụng trước đây cũng là của ông Trần Nghị L. Năm 1997 ông L lại chuyển nhượng cho ông Trần Văn T một phần đất cùng thời điểm bán đất cho anh nhận chuyển nhượng từ ông L, cùng làm thủ tục xin cấp Giấy CNQSD đất cho ông T, trên đất lúc đó đã có 01 nhà xây cấp IV có diện tích rất nhỏ ở giữa thửa đất la, tờ bản đồ ờ bản đồ 92-10 cách xa phần diện tích hiện có tranh chấp. Sau đó năm 1998 ông T bán lại nhà đất cho vợ chồng bà P nhưng chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ theo quy định. Đến năm 2003 vợ chồng bà P dỡ nhà cấp IV cũ làm nhà xây 2 tầng, lúc đó vợ chồng bà P xây giáp với nhà vợ chồng anh, xây vào phần diện tích đất chiều rộng 20cm ranh giới giữa 2 nhà mà anh để chừa lại khi làm nhà cấp IV vào năm 2001, khi đó anh thấy vậy nên đã sang trao đổi với vợ chồng bà P và vợ chồng bà P đã lùi lại phần tường để chừa lại 20cm như cũ, tuy nhiên đến năm 2019 khi vợ chồng anh dỡ nhà cấp IV cũ, làm nhà mới thì hiện ra phần móng nhà bà P đã lấn sang đất nhà anh với chiều ngang bám đường là 20cm mà anh để chừa lại. Vào tháng 6/2019, sau khi vợ chồng anh dỡ toàn bộ nhà cấp IV và để xây nhà mới, đổ mái tầng 2, có làm mái le sát vào tường nhà anh M bà P, bà P cho rằng vợ chồng anh lấn chiếm vào đất của gia đình bà nên đã làm đơn đề nghị UBND thị trấn V giải quyết. UBND thị trấn V đã tiến hành xác minh thực địa và hòa giải nhưng không thành, lý do tại Báo cáo xác minh ngày 12/7/2019 của UBND thị trấn V xác định gia đình anh không lấn chiếm đất gia đình anh M mà anh M lấn sang đất của gia đình anh, anh M bà P không đồng ý nên đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện B. Anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh M. Với lý do, từ trước đến nay thửa đất của gia đình anh sử dụng lâu dài, ổn định và không có tranh chấp với ai, được Nhà nước công nhận và cấp Giấy CNQSD đất. Đối với yêu cầu anh phải tháo dỡ toàn bộ số đinh và gỗ đóng trái phép

vào tường nhà anh M, anh nhất trí tháo dỡ toàn bộ số đinh và gỗ đóng trên tường nhà anh M. Đối với yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất mang tên Bùi Thanh M, anh không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (sau đây viết tắt là người CQLNVLQ) - bà Nguyễn Thị P hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có yêu cầu độc lập.

Người CQLNVLQ chị Mai Thị Hương T hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bị đơn và không có yêu cầu độc lập. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 487/UBND-TNMT ngày 09/02/2022 và và quá trình tố tụng tại Tòa án, người CQLNVLQ - Ủy ban nhân dân huyện B và người đại diện theo uỷ quyền của người CQLNVLQ là ông Trần Lệnh Thi trình bày: Việc lập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn T cho anh Bùi Thanh M theo Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất số 80/01 HĐCNQSD đất, lập ngày 15/3/2013, tại Văn phòng Công chứng B được thực hiện đúng trình tự, thủ tục của pháp luật được quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ. Vì vậy đối với yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thanh M về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Thanh M số BM229167; thửa đất số la, tờ bản đồ 92-10 do UBND huyện B cấp ngày 22/01/2014 là không có căn cứ. Tuy nhiên trước phiên hòa giải ngày 11/3/2022 bà P là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất mang tên Bùi Thanh M, UBND huyện B hoàn toàn nhất trí với ý kiến bà P đã rút yêu cầu này. UBND huyện B không có yêu cầu độc lập. Còn lại 02 yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/6/2021, TAND huyện B, tỉnh Hà Giang đã xác định:

Tại thửa đất và tài sản gắn liền với đất của nguyên đơn anh Bùi Thanh M

Thửa đất số 1a, tờ bản đồ số 92-10, địa chỉ thửa đất tại: Tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Tổng diện tích thửa đất là: 342,9 m^2 (trong đó có

36,8 m^2 nằm trong hành lang Quốc lộ 2 (QL 2)). Có các cạnh tiếp giáp: Phía Đông – Nam giáp: đất bà Nguyễn Thị Vui đang sử dụng, có chiều dài là 47,2 m (trong đó có 4,9 m nằm trong hành lang QL 2); Phía Tây - Nam giáp: đường QL 2, có chiều dài cạnh là 7,1 m; sau khi trừ hành lang QL 2, chiều dài cạnh là 7,27 m; Phía Tây – Bắc giáp: đất ông Phạm Văn N, có chiều dài là 48,2 m (trong đó có 5,7 m nằm trong hành lang QL 2); Phía Đông - Bắc giáp: đất bờ sông, có chiều dài cạnh là 7,4 m. Xung quanh diện tích đất trên có xây tường bao, được đánh dấu sơn tại thực địa.

Căn cứ theo Giấy CNQSD đất mang do nguyên đơn cung cấp xác định: Tổng diện tích đất đã được UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất mang số BM 229167, ngày 22/01/2014 mang tên ông Bùi Thanh M, có tổng diện tích 345 m^2. Tuy nhiên diện tích đất được tính không tương ứng với kích thước hình dạng thửa đất tại sơ đồ được in trên Giấy CNQSD đất đã cấp cho anh M, chiều dài các cạnh thửa được thể hiện trên sơ đồ này không đúng với thực tế thửa đất anh M sử dụng.

Căn cứ kết quả đo đạc tại thực địa diện tích thửa đất của anh M trên thực địa bao gồm cả phần diện tích đất nằm trong hành lang Quốc lộ 2 là 342,9 m^2 (trong đó có 36,8 m^2 nằm trong hành lang QL 2), sau khi trừ hành lang Quốc lộ 2 diện tích thửa đất là 306,1m^2.

Tài sản gắn liền với đất là nhà, bếp, vật kiến trúc: 01 nhà xây 2 tầng, xây gạch, mái bằng, tường 220mm (có kích thước 4,4m x 12,3 m = 54,1m^2). Tại thực địa không xem xét được phần móng nhà do phần móng nằm dưới lòng đất không nhìn thấy; 01 nhà xây cấp IV, lợp Fprô, xây gạch, tường 110mm, không hiên tây mái chảy (có kích thước 2,7m x 14,6m = 39,4m^2); 01 nhà bếp xây cấp IV, lợp tôn, xây gạch, tường 110mm không hiên tây mái chảy (có kích thước 4,4m x 7,3m = 32,1m^2); 01 bán mái trước nhà xây 2 tầng vì kèo gỗ, cột xây gạch, xây tường 110 mm nền láng xi măng, mái lợp Fprô (có kích thước 7,1 m x 3,1m = 22m^2); 01 bức tường xây gạch đỏ tường 110mm (Tường sau nhà, liền từ bếp nhà anh M ra phía sau), có kích thước (11,3 m x 1,5 m = 16,9 m^2), phần tường này do bà P xây dựng; 02 cây quất hồng bì, 01 cây cọ, 01 cây sung và 1 số cây tạp, không tiến hành kiểm đếm và đo kích thước.

Tại thửa đất và tài sản gắn liền với đất của bị đơn anh Phạm Văn N:

Thửa đất số 70a, tờ bản đồ số 92-9, địa chỉ thửa đất tại: Tổ dân phố Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Tổng diện tích thửa đất là: 501,5 m^2 (trong đó có 60,0 m^2 nằm trong hành lang Quốc lộ (QL) 2). Có các cạnh tiếp giáp: Phía Đông – Nam giáp: đất ông Bùi Thanh M, có chiều dài là 48,2 m (trong đó có 5,7 m nằm trong hành lang QL 2); Phía Tây - Nam giáp: đường QL 2, có chiều dài cạnh là 12,8m; sau khi trừ hành lang QL 2 chiều dài cạnh là 12,0 m; Phía Tây – Bắc giáp: đất trường tiểu học V có tổng chiều dài là 45,5 m (trong đó có 4,0 m nằm trong hành lang QL 2); Phía Đông - Bắc giáp: đất bờ sông Lô, có chiều dài cạnh là 10,3 m. Xung quanh diện tích đất trên có xây tường bao, được đánh dấu sơn tại thực địa.

Căn cứ theo Giấy CNQSD đất do ông Phạm Văn N cung cấp xác định: Tổng diện tích đất đã được UBND huyện B cấp Giấy CNQSD đất số K 273932, ngày 02/3/1998, mang tên hộ ông Phạm Văn N, có tổng diện tích 520 m^2. Do đó diện tích thửa đất của anh N trên thực địa nhỏ hơn diện tích đất được cấp trong Giấy CNQSD đất là 18,5 m^2. Diện tích thửa đất của anh N sau khi trừ phần diện tích đất nằm trong hành lang Quốc lộ 2 còn là 441,5 m^2.

Tài sản gắn liền với đất là nhà, bếp, vật kiến trúc: 01 nhà xây 2 tầng, xây gạch, mái bằng, tường 220mm, có kích thước mỗi tầng (7,6 m x 20m) = 152 m^2. Ngoài ra có 01 tum, 01 tầng âm. Tại thực địa không xem xét được phần móng nhà do phần móng nằm dưới lòng đất không nhìn thấy. Từ ngoài đường QL2 vào, giáp ranh giữa nhà anh N và nhà anh M có tường rào do anh N xây dựng gồm 03 đoạn: Đoạn 1 (đoạn tường thấp nhất trước nhà giáp QL2): 01 bức tường xây gạch đỏ tường 220mm, không trát vữa xi măng, có kích thước chiều cao T bình (0,9+0,45) : 2 x chiều dài 3,1 m = 2,1m^2; Đoạn 2 (nối tiếp đoạn 1): 01 bức tường xây gạch đỏ tường 220mm có kích thước chiều dài 2,66 m x chiều cao 4,55 m = 12,0 m^2; Đoạn 3 (nối tiếp đoạn 2): 01 bức tường xây gạch đỏ tường 110mm có kích thước chiều cao 6,25 m x chiều dài 5 m = 31,2 m^2. Tường rào phía sau: giáp ranh giữa nhà anh N và nhà anh M có tường rào do bà P và anh N cùng xây dựng, trong đó đoạn tường liền với bếp nhà mẹ con bà P (do bà P xây dựng) đã thể hiện ở phần trên. Nối

tiếp bức tường do bà P xây dựng là 01 bức tường xây gạch đỏ tường 110mm do anh N xây dựng có kích thước chiều dài 9,4 m x chiều cao 1,6 m = 15,0 m^2; 01 máng nước tầng 2 nhà anh N giáp nhà anh M, đổ bê tông cốt thép, có kích thước Rộng 0,2m; dài 22,7m; 01 máng nước tầng 1 nhà anh N giáp nhà anh M, đổ bê tông cốt thép, có kích thước Rộng 0,2m; chiều dài không đo được vì giáp ranh giữa hai nhà đã xây dựng kín. Qua xem xét trên thực địa, đã nhìn thấy phần dưới 02 máng nước nhà anh N ốp gỗ, phần gỗ này có đóng đinh vào tường nhà bà P, số lượng đinh không xác định được do phần giáp ranh hai nhà đã xây dựng kín; 09 cây đu đủ, 02 cây bưởi, 02 cây mít và một số cây rau, không tiến hành kiểm đếm và đo kích thước.

Ngày 11/3/2022, TAND tỉnh Hà Giang đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự. Kết quả hòa giải các bên không thống nhất được về việc giải quyết vụ án và giữ nguyên quan điểm của mình. Nguyên đơn đã có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Thanh M số BM229167; thửa đất số l^a, tờ bản đồ 92-10 do UBND huyện B cấp ngày 22/01/2014 và giữ nguyên hai yêu cầu khởi kiện còn lại:

1. Yêu cầu anh N trả lại gia đình anh M phần đất anh N đã lấn chiếm diện tích là 10,75m^2 (0,25m x 43m);

2. Yêu cầu gia đình anh N tháo dỡ toàn bộ máng nước và gỗ, đinh đóng trái phép vào tường nhà anh M.

Bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bị đơn trả phần đất lấn chiếm là 10,75m^2 (0,25m x 43m), người CQLNVLQ là bà Nguyễn Thị P, chị Mai Thị Hương T đều không có yêu cầu độc lập; người CQLNVLQ UBND huyện B nhất trí với quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất mang tên Bùi Thanh M số BM229167; thửa đất số l^a, tờ bản đồ 92-10 do UBND huyện B cấp ngày 22/01/2014. Còn lại hai yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án sơ thẩm số 07/2022/DSST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Hà Giang quyết định: Căn cứ vào Điều 5; khoản 9 Điều 26; khoản 1, 4 Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 91; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 2 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; khoản 5, 7 Điều 166, Điều 202, khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Thanh M về việc yêu cầu bị đơn anh Phạm Văn N trả lại phần diện tích đất bị lấn chiếm là 10,75m^2 (0,25m x 43m) cho hộ anh Bùi Thanh M.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Thanh M về việc yêu cầu bị đơn anh Phạm Văn N tháo dỡ toàn bộ gỗ, đinh đóng ốp vào tường và 02 máng nước giáp tường nhà hộ anh Bùi Thanh M.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn anh Phạm Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Mai Thị Hương T về việc tháo dỡ toàn bộ gỗ, đinh đóng ốp vào tường và 02 máng nước giáp tường nhà hộ anh Bùi Thanh M.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thanh M về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Thanh M số BM229167; diện tích 345m^2, thửa đất số l^a, tờ bản đồ 92-10 do Uỷ ban nhân dân huyện B cấp ngày 22/01/2014.

4. Về án phí: Anh Bùi Thanh M phải chịu 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (do bà Nguyễn Thị P nộp thay) theo số biên lai BB/2018/0001034 ngày 02/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà Giang hoàn lại cho anh Bùi Thanh M số tiền là 150.000 đồng; anh Phạm Văn N phải chịu 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Bùi Thanh M phải chịu 5.187.500 đồng *(Năm triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng)* tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đã nộp); anh Phạm Văn N phải chịu số tiền 5.187.500 đồng *(Năm triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng)* tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ để hoàn trả lại cho anh Bùi Thanh M.

Ngoài ra Tòa án còn quyết định về quyền kháng cáo, và thỏa thuận thi hành án.

Ngày 28/8/2022, anh Nguyễn Thanh M kháng cáo đề nghị sửa 1 phần bản án sơ thẩm, yêu cầu:- Tòa án sử dụng số liệu hiện trạng đã có trong Bản đồ địa chính huyện B để phân xử theo đơn của anh M đã khởi kiện tại tòa.

- Đề nghị Tòa án xác định chiều rộng thổ cư của gia đình anh M rộng trước sau đều là 7,48 m.

- Đề nghị Tòa án yêu cầu ông Phạm Văn N trả lại toàn bộ phần đất đã lán chiếm của gia đình anh M là 10,75m2.

- Yêu cầu anh N tháo dỡ công trình vi phạm. Nếu ông Phạm Văn N không tháo dỡ đề nghị Tòa án cưỡng chế.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án đã yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ theo đề nghị của đương sự.

Tại phiên tòa đại diện anh M rút yêu cầu xác định chiều rộng thổ cư của gia đình anh M rộng trước sau đều là 7,48 m.

Anh M do bà P đại diện đề nghị Tòa án buộc anh N:- Trả lại 20cm tính từ mặt đường, theo chiều dọc đất ra đến sát sông. Đã được bà P xác định theo chỉ dẫn mốc giới đã được ghi nhận trong các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ trước đây và theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 26/7/2023 (Tòa án Hà Giang đánh số là BL 19 của tập tài liệu xem xét thẩm định) là 15,3 m2.- Tháo dỡ công trình vi phạm

trên đất lấn chiếm gồm các máng nước bê tông, đinh gỗ đóng ốp vào tường nhà anh M.- Trả lại anh M toàn bộ tiền xem xét thẩm định đã nộp.

Các đương sự giữ nguyên các lập luận bảo vệ cho yêu cầu của mình như ở cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: -

- Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án khi tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng và đầy đủ theo quy định pháp luật.

- Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông Phạm Văn N trả lại toàn bộ phần đất đã lấn chiếm của gia đình anh M là 3,8 m2, thể hiện trên bản đồ đo đạc gồm các điểm: n1, p2, p12, p10, m2, m1 khép về n1. (Có sơ đồ, tọa độ được xem xét thẩm định ngày 26/7/2023).

Diện tích đúng của nhà anh M là các điểm: p1, n1, p2, p12, p10, p9, p6, p7 khép về p1 (bao gồm bức tường sau nhà do anh N xây). Yêu cầu anh N tháo dỡ công trình vi phạm. Anh N phải trả lại anh M tiền tạm ứng chi phí thẩm định đã nộp. Anh N phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, trình bày của các đương sự, luật sư.

[1] Về tố tụng: Tranh chấp quyền sử dụng đất, có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (quyết định cá biệt) nên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

Sau đó tại giai đoạn sơ thẩm đương sự tự nguyện rút yêu cầu hủy quyết định hành chính, việc rút yêu cầu là tự nguyện nên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Đơn kháng cáo được gửi trong hạn luật định, hình thức nội dung phù hợp quy định pháp luật, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N và người đại diện theo ủy quyền không xuất trình chứng cứ mới.

Luật sư của anh M xuất trình chứng cứ về móng nhà anh M và ý kiến của những người làm chứng xác nhận diện tích đất nhà anh M.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của anh M:

[2.1] Theo kết quả lồng ghép kết quả đo đạc với tờ bản đồ địa chính số 29 (463,437-2-A) hệ tọa độ VN-2000 do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện B cung cấp xác định vị trí đất tranh chấp giữa hộ anh M và hộ anh N ký hiệu từ điểm M2, M3, M4, N4, N1 và khép về M2 diện tích 41,6 m^2. Trong đó: từ điểm M2-M3 là 29,5 m; điểm M3-M4 là 15,8 m; điểm M4-N4 là 1,1m; điểm N4-N1 là 45,3 m; điểm N1-M2 là 0,3 m. Về ranh giới quyền sử dụng đất theo bản đồ địa chính thị trấn V (tờ bản đồ số 92-10, hệ tọa độ HN-72 tương ứng trên hệ tọa độ VN-2000 là tờ bản đồ số 29 bản đồ địa chính thị trấn V) theo kết quả lồng ghép đã xác định được ranh giới quyền sử dụng đất của hộ anh N từ điểm B1, B2, B3, B4 khép về B1; ranh giới quyền sử dụng đất của hộ anh M từ điểm A1, A2, A3, A4 khép về A1. Tuy nhiên, theo xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện B: kết quả lồng ghép đo đạc này là không chính xác vì hai hệ tọa độ khác nhau nên không thể thực hiện được việc lồng ghép. Đề nghị Tòa án không căn cứ vào sơ đồ lồng ghép tại các buổi xem xét thẩm định trước đây để giải quyết vụ án. Như vậy, HĐXX nhận thấy, cần chấp nhận đề nghị này của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện B.

Tại Biên bản xác minh về việc chuyển nhượng đất (BL19) ngày 23/12/2013 thể hiện: "*Xác định thửa đất ông T nhượng cho ông M là toàn bộ thửa số 1[a], tờ bản đồ 92-*

10 thôn Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang diện tích 365m^2; Loại đất chuyển nhượng: đất thổ cư 365m^2 trừ hành lang 20m^2 còn 345m^2, thuộc đường loại IV, vị trí 2, giá đất 315.000đ/1m^2 (Xác định theo quyết định số 2843/2012/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Hà Giang), ghi loại đất chuyển nhượng đất thổ cư 365m^2 trừ hành lang 20m^2 còn 345m^2 có sơ đồ địa chính kèm theo thể hiện phía giáp mặt đường rộng 7,18m, phía sau giáp sông Lô rộng 5,93m, chiều dài 2 bên 43m" có chữ ký xác nhận của anh M.

Tuy nhiên việc đo đạc này là đo bằng tay, không phải đo máy và không đúng với hiện trạng đất anh M đang sử dụng. Hiện trạng đất anh M đang sử dụng theo biên bản xem xét thẩm định BL 263 -> 271, với P pháp đo đạc bằng máy Toàn đạc điện tử. Mặt bám đường nhà anh M là 7,1m, mặt sau giáp sông rộng 7,4m. Mặt bám đường nhà anh N là 12,8m, mặt sau giáp sông là 10,3m. Mặt sau giáp sông của nhà anh M sử dụng ổn định từ trước đến nay, không bị ai tranh chấp, khởi kiện là lấn đất, số liệu chênh lệch giữa đo máy và đo tay nên cần xác định việc đo tay không chính xác. Do đó, xác định biên bản xác minh về việc chuyển nhượng đất ngày 23/12/2013 không chính xác.

[2.2] Theo lời trình bày của anh N năm 2001 có xây nhà nhưng để lại phía nhà anh M (bà P) 20cm giáp ranh tường (BL 30). Tuy nhiên anh N lại không lý giải được tại sao đất của mình không xây hết mà để chừa lại 20 cm giáp ranh để làm gì. Trong khi phần chừa 20cm đó chính là phần đất bà P đã làm móng nhà từ năm 2003 nhưng ông Nam cũng không khởi kiện. Bà P trình bày lý do chừa 20cm để làm thoát nước từ tầng 2 xuống. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N cho rằng sau khi nhà bà P xây nhà xong phần móng có sang nhà anh, nhưng khi anh làm nhà thì có chừa lại khoảng cách đó vì sợ ảnh hưởng đến móng nhà chị P (anh M). Do đó, lý giải của anh N về phần đất tranh chấp không lôgic và thiếu thuyết phục.

Mặt tiền bám đường nhà anh N chỉ là 12m (Bản tự khai của anh N - BL 65) phù hợp với lời trình bày của người bán đất cho anh N là ông L. Ý kiến của ông L ngày 25/3/2022 là bán cho anh N đất chỉ 1 lần vào năm 1997 và chỉ lấy tiền 1 lần

(BL 352); đất chuyển nhượng cho anh N, ***"bám đường quốc lộ chỉ 12m đổ về chứ không hơn"*** (BL 354).

Biên bản xác minh cũng như ý kiến của những người làm chứng được thu thập bởi Luật sư phía anh M, có xác nhận của UBND thị trấn V cũng thể hiện móng của nhà anh M là móng bè, từ tường nhà anh M còn dịch ra khoảng 20cm phía nhà anh N, toàn bộ diện tích móng thuộc về đất nhà anh M.

Theo Biên bản công bố kết quả xem xét, thẩm định tài sản ngày 17/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xác định mặt tiền bám đường quốc lộ nhà anh N là 12,8m. Mặt tiền bám đường quốc lộ nhà anh M là 7,27m. Như vậy là mặt tiền nhà anh N tăng lên 0,8 m phù hợp với lời trình bày của bà P về việc bị thiếu đất. Việc thiếu 20 cm đất mặt tiền nhà của bà P (anh M) trùng khớp với việc bà P trình bày bà P chụp được tại bản đồ địa chính huyện B thửa đất bà P có mặt tiền là 7,48m.

[2.3] Anh M do bà P đại diện đề nghị anh N trả lại 20cm tính từ mặt đường, theo chiều dọc đất ra đến sát sông. Tuy nhiên, theo Biên bản công bố kết quả xem xét, thẩm định tài sản ngày 26, 27/7/2023 diện tích đất tranh chấp giữa hai hộ là phần giáp ranh giữa hai nhà của anh M và anh N. Điểm bắt đầu từ mặt đường QL 2, điểm kết thúc là cuối nhà mới xây của anh N. Tiếp theo phần nhà mới đã có tường xây ngăn cách giữa hai bên do cả hai bên cùng xây. Cụ thể là một bức tường xây gạch đỏ 110mm được xây liền từ nhà bếp của anh M ra phía sau kích thước: 11,3m x 1,5m = 16,9m do bà P (mẹ đẻ của anh M) xây. Nối tiếp bức tường do bà P xây là một bức tường xây gạch đỏ 110 mm do anh N xây kích thước: 9,4m x 1,6m = 15 m. Phần ranh giới phía sau nhà thể hiện ở bức tường nối từ bếp nhà anh M đến giáp bờ sông Lô do hai hộ cùng xây và từ khi xây tường đến khi ông Nam xây nhà không có tranh chấp. Điểm m2 và p9 đều là mặt ngoài bức tường. Nên xác định ranh giới sau nhà là bức tường này. Bức tường xây trên đất nhà anh M nên đất nhà anh M được tính bao gồm toàn bộ cả khoảng rộng ngang của bức tường xây.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy: nhà anh N có phần diện tích lấn sang nhà anh M là có căn cứ. Do đó cần chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc anh N phải trả lại anh M diện tích đất lấn chiếm, là khoảng cách giáp ranh giữa nhà anh N và nhà anh M. Xác định diện tích đất anh N lấn chiếm là 3,8m2 và 02 bức tường trước, sau nhà do anh N xây sang đất nhà anh M. Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 26/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xác định được diện tích anh N lấn chiếm của nhà anh M thể hiện trên bản đồ đo đạc gồm các điểm: n1, p2, p12, p10, m2, m1 khép về n1 (Có sơ đồ, tọa độ kèm theo).

Diện tích đúng của nhà anh M là các điểm: p1, n1, p2, p12, p10, p9, p6, p7 khép về p1 (bao gồm cả bức tường trước nhà và sau nhà do anh N xây).

Tại phiên tòa các bên đương sự đều cho rằng giá trị bức tường xây phía sau và phía trước nhà còn lại không đáng kể và không có yêu cầu gì, nên Tòa án không xem xét. Trường hợp, anh N có yêu cầu anh M thanh toán lại giá trị các bức tường đã xây (bức tường phía trước nhà- theo vị trí 1 trang 7 Biên bản xem xét thẩm định ngày 26/7/2023 và bức tường sau nhà- có chiều dài 9,4 m chiều cao 1,6 m- BL 267), thì có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[2.4] Đối với yêu cầu buộc bị đơn tháo dỡ phần mái le, đinh, gỗ đóng ốp vào tường nhà. Buộc tháo dỡ máng nước bê tông, các công trình lấn sang đất nhà anh M. HĐXX xét thấy:

Tại bản án sơ thẩm anh N chị Hương đã nhận trách nhiệm tháo dỡ đinh, gỗ đóng ốp vào tường nhà theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, cho đến nay anh N, chị Hương chưa thực hiện đầy đủ. Nên phần này có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử buộc anh N phải tháo dỡ công trình vi phạm trên đất lấn chiếm nhà anh M bao gồm cả dưới lòng đất và trên khoảng không như: các máng nước bê tông, đinh, gỗ đóng ốp vào tường…

[2.5] Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả tiền chi phí xem xét thẩm định: Do yêu cầu được chấp nhận nên anh M không phải chịu chi phí xem xét thẩm định

là 16.075.000đ (các ngày 21/8/2020- 1.320.000đ, 2/6/2021- 4.725.000đ, 17/8/2021- 1.270.000đ, 12/7/2022- 3.060.000đ, 19/4/2023- 3.400.00đ, 26/7/2023– 2.300.000đ). Anh M đã nộp số tiền chi phí xem xét thẩm định này nên anh N phải trả lại số tiền đó cho anh M.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu được chấp nhận nên anh M được trả lại án phí sơ thẩm, anh N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại anh M tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu L pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Thanh M; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/HS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, cụ thể:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 9 Điều 26; Điều 147; Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, 7 Điều 166, khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 163, 164 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Thanh M về việc yêu cầu bị đơn anh Phạm Văn N trả lại cho anh Bùi Thanh M, phần diện tích đất bị lấn chiếm là 3,8m2 và 02 bức tường trước, sau nhà do anh N xây sang

đất nhà anh M. Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 26/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xác định được diện tích anh N lấn chiếm của nhà anh M thể hiện trên bản đồ đo đạc gồm các điểm: n1, p2, p12, p10, m2 khép về n1 (Có sơ đồ, tọa độ kèm theo).

Diện tích đúng của nhà anh M là các điểm: p1, n1, p2, p12, p10, p9, p6, p7 khép về p1 (bao gồm bức tường trước và sau nhà do anh N xây).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bùi Thanh M về việc yêu cầu bị đơn anh Phạm Văn N phải tháo dỡ công trình vi phạm trên đất lấn chiếm nhà anh M bao gồm cả dưới lòng đất và trên khoảng không như: các máng nước bê tông, đinh, gỗ đóng ốp vào tường...

3. Về án phí: Do yêu cầu được chấp nhận nên anh M không phải chịu án phí sơ thẩm, anh N phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Do kháng cáo được chấp nhận nên anh M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại anh M tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001034 ngày 2/3/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang. Biên lai thu tạm ứng án phí số 00096 ngày 20/9/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

Anh N phải chịu chi phí xem xét thẩm định là 16.075.000đ. Do anh M đã nộp số tiền chi phí xem xét thẩm định này nên anh N phải trả lại số tiền đó cho anh M.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu L pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu L pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, P.HCTP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến